



zhàn dì

战地

noun · battlefield

Example Sentence

Zhè piàn tǔ dì céng jīng shì jī liè de zhàn dì.
这片土地曾经是激烈的战地。

This land was once a fierce battlefield.

Trace each character, then write the word on your own.

战	战	战	战	战	战	战	战	战	战	战
战										

地	地	地	地	地	地	地	地	地		
